

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED CALIBRATION**

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường**

Laboratory: ***Metrology Laboratory***

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty CP Kiểm định và Đo lường Chất lượng Cần Thơ**

Organization: ***Can Tho Verification and Metrology Quality Joint Stock Company***

Số hiệu/ Code: **VILAS 1265**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thanh Lương**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ:
Address: **Số 13/68, đường Trần Vinh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình, thành phố Cần Thơ**
No. 13/68, Tran Vinh Kiet Road, Area 1, An Binh Ward, Can Tho City

Địa điểm:
Location: **Số 13/68, đường Trần Vinh Kiệt, khu vực 1, phường An Bình, thành phố Cần Thơ**
No. 13/68, Tran Vinh Kiet Road, Area 1, An Binh Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: **0909 992665**

Email: **doluongcantho@gmail.com**

Website: **https://doluongcantho.com**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1265****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực***Field of calibration: Force*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy thử độ bền nén, kéo nén (x) <i>Tensile-compress testing machines</i>	100 N ~ 3 000 kN	ĐLVN 109:2002	0,5 %
2.	Phương tiện đo lực (x) <i>Force measuring - instruments</i>	100 N ~ 5 000 kN	ĐLVN 108:2002	0,5 %
3.	Kích thủy lực, máy (dàn) ép cọc (x) <i>Hydraulic cylinders, pile presses</i>	100 N ~ 5 000 kN	ĐLCT 06: 2026	1 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài*Field of calibration: Length*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Đồng hồ so (x) <i>Dial indicators</i>	Đến/ to 50 mm Độ chia/ division 0,01 mm	ĐLVN 75:2001	6,0 μm
2.	Thước cặp (x) <i>Vernier callipers</i>	Đến/ to 300 mm	ĐLVN 119:2003	(5,89 + 5,28L) μm L: [m]
3.	Thước vạn đo ngoài (x) <i>Micrometer callipers</i>	Đến/ to 100 mm	ĐLVN 104:2002	(0,58 + 12,07L) μm L: [m]

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số

Field of calibration: Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tốc độ vòng quay (máy quay, máy ly tâm, máy trộn, máy khuấy, máy lắc) (x) <i>Rotation speed (rotating machines, centrifuges, mixers, stirrers, shakers)</i>	(60 ~ 1 200) r/min	ĐLCT 62: 2026	0,6 r/min
		(1 200 ~ 3 000) r/min		1 r/min
		(3 000 ~ 6 000) r/min		6 r/min
		(6 000 ~ 20 000) r/min		7,5 r/min

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối Lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân cấp chính xác 1&2 (x) <i>Balance, Accuracy class 1&2</i>	Đến/ to 50 g	ĐLCT 01: 2026	0,03 mg
		(50 ~ 100) g		0,04 mg
		(100 ~ 200) g		0,12 mg
		(200 ~ 300) g		0,15 mg
		(300 ~ 400) g		0,19 mg
		(400 ~ 500) g		0,28 mg
		(500 ~ 1 000) g		0,54 mg
		(1000 ~ 2 000) g		4,5 mg
		(2000 ~ 5 000) g		11 mg
		(5000 ~ 10 000) g		22 mg
		(10 000 ~ 20 000) g		72 mg
(20 000 ~ 34 000) g	110 mg			
2.	Cân cấp chính xác 3 (x) <i>Balance, Accuracy class 3</i>	Đến/ to 50 kg	ĐLCT 07: 2026	8,2 g
		(50 ~ 200) kg		14 g
		(100 ~ 200) kg		32 g
		(200 ~ 500) kg		79 g
		(500 ~ 1 000) kg		0,15 kg
		(1 000 ~ 5 000) kg		1,4 kg
		(5 000 ~ 10 000) kg		2,8 kg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
3.	Cân phễu định lượng cộng dồn (x) <i>Totalizing Hopper weighers</i>	đến/ to 600 kg	ĐLCT 04: 2026	0,2 %
		(600 ~ 6 000) kg		0,5 %
4.	Cân so sánh (x) (b) <i>Comparison scale</i>	Đến/ to 100 g	ĐLCT 52: 2022	0,01 mg
		(100 ~ 1 000) g		0,07 mg
		(1 000 ~ 10 000) g		1 mg
		(10 000 ~ 50 000) g		7 mg
5.	Quả cân F₁ <i>Standard weights of F₁</i>	100 mg	ĐLCT 05: 2026	0,016 mg
		200 mg		0,020 mg
		500 mg		0,026 mg
		1 g		0,033 mg
		2 g		0,040 mg
		5 g		0,053 mg
		10 g		0,067 mg
		20 g		0,083 mg
		50 g		0,10 mg
		100 g		0,16 mg
		200 g		0,33 mg
		500 g		0,83 mg
		1 000 g		1,6 mg
		2 000 g		3,3 mg
5 000 g	8,3 mg			
10 000 g	16 mg			
20 000 g	33 mg			
6.	Quả cân F₂ <i>Standard weights of F₂</i>	1 mg	ĐLCT 05: 2026	0,020 mg
		2 mg		0,020 mg
		5 mg		0,020 mg
		10 mg		0,027 mg
		20 mg		0,033 mg
		50 mg		0,040 mg
		100 mg		0,053 mg
		200 mg		0,067 mg
		500 mg		0,083 mg
		1 g		0,10 mg
		2 g		0,13 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
6.	Quả cân F₂ <i>Standard weights of F₂</i>	5 g	ĐLCT 05: 2026	0,16 mg
		10 g		0,20 mg
		20 g		0,26 mg
		50 g		0,33 mg
		100 g		0,53 mg
		200 g		1,0 mg
		500 g		2,6 mg
		1 000 g		5 mg
		2 000 g		10 mg
		5 000 g		25 mg
		10 000 g		50 mg
		20 000 g		100 mg
7.	Quả cân M₁ (x) <i>Standard weights of M₁</i>	1 mg	ĐLCT 05: 2026	0,067 mg
		2 mg		0,067 mg
		5 mg		0,067 mg
		10 mg		0,083 mg
		20 mg		0,1 mg
		50 mg		0,13 mg
		100 mg		0,167 mg
		200 mg		0,2 mg
		500 mg		0,267 mg
		1 g		0,33 mg
		2 g		0,40 mg
		5 g		0,53 mg
		10 g		0,67 mg
		20 g		0,83 mg
		50 g		1,0 mg
		100 g		1,7 mg
		200 g		3,3 mg
		500 g		8,3 mg
		1 000 g		17 mg
		2 000 g		33 mg
5 000 g	83 mg			
10 000 g	170 mg			
20 000 g	330 mg			

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng (x) <i>Liquid-in-Glass Thermometer</i>	(-40 ~ 100) °C	ĐLVN 137:2004	0,1 °C
2.	Nhiệt kế chỉ thị số và tương tự (x) <i>Digital and Analog Thermometer</i>	(-40 ~ 100) °C	ĐLVN 138:2004	0,15 °C
		(100 ~ 400) °C		0,3 °C
		(400 ~ 650) °C		1,5 °C
3.	Tủ nhiệt (x) <i>Thermal Chambers</i>	(-40 ~ 100) °C	ĐLCT 03: 2024	0,3 °C
		(100 ~ 250) °C		0,6 °C
4.	Lò nung (x) <i>Furance</i>	(250 ~ 500) °C	ĐLCT 08: 2024	1,5 °C
		(500 ~ 800) °C		2 °C
		(800 ~ 1 000) °C		3 °C
5.	Bể nhiệt (x) <i>Liquid Bath</i>	(-80 ~ 300) °C	ĐLCT 29: 2024	0,23 °C
6.	Tủ môi trường (x) <i>Environmental chambers</i>	(-40 ~ 100) °C	ĐLCT 30: 2022	0,4 °C
		(30 ~ 98) %RH		3 %RH
7.	Nồi hấp (x) <i>Autoclave</i>	(100 ~ 140) °C	ĐLCT 31: 2022	0,2 °C
		(0 ~ 4) bar		0,015 bar
8.	Phương tiện đo độ ẩm và nhiệt độ không khí <i>Thermo-Hygrometers</i>	(30 ~ 98) %RH	ĐLCT 32: 2022	3,5 %RH
		(0 ~ 60) °C		0,6 °C
9.	Thiết bị gia nhiệt (bộ phá mẫu COD, BOD, Kjeldahl, PCR, bếp đun) (x) <i>Heating equipment (COD, BOD, Kjeldahl, PCR digestion units, hot plate)</i>	(50 ~ 250) °C	ĐLCT 64: 2026	1 °C
		(250 ~ 500) °C		2 °C
10.	Nhiệt kế bức xạ (x) <i>Radiation Thermometer</i>	(50 ~ 500) °C	ĐLCT 64: 2026	3,6 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo dung tích bằng thủy tinh <i>Laboratory volumetric glasswares</i>	- Pipet một mức/ <i>Bulb Pipette:</i> (0,1 ~ 100) mL	ĐLCT 33: 2026	0,0002V + 0,013 (mL) [V]: mL
		- Bình tỷ trọng/ <i>Pyknometer:</i> (1 ~ 100) mL - Bình định mức/ <i>Volumetric flask:</i> (1 ~ 5000) mL		0,0002V + 0,0617 (mL) [V]: mL
		- Pipet chia độ/ <i>Graduated Pipette:</i> (0,1 ~ 100) mL - Buret/ <i>Burette:</i> (0,1 ~ 100) mL - Ống đong/ <i>Cylinder:</i> (1 ~ 2000) mL - Cốc đong/ <i>Beaker:</i> (1 ~ 5000) mL		0,0058V + 0,0006 (mL) [V]: mL
2.	Phương tiện đo dung tích kiểu piston <i>Piston – operated volumetric apparatus</i> (Micro pipettes, Piston burettes, Dilutors, Dispensers)	(20 µl ~ 200 mL)	ĐLCT 45: 2026	0,0007V + 0,0452 (µl) [V]: µL

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physico – Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
1.	Phương tiện đo pH (x) <i>pH meter</i>	(0 ~ 14) pH	ĐLCT 34: 2026	0,015 pH
2.	Phương tiện đo độ dẫn điện (x) <i>Conductivity meter</i>	(0 ~ 500) mS/cm	ĐLCT 35: 2026	1,0 %
3.	Phương tiện đo độ đục (x) <i>Turbidity meter</i>	(0 ~ 4000) NTU	ĐLCT 36: 2026	1,2 %
4.	Phương tiện đo độ mặn (x) <i>Salinity meter</i>	(2 ~ 150 g/L)	ĐLCT 38: 2026	1,0 %
		(0 ~ 2 g/L)		2,8 %
5.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan (x) <i>Total Dissolved Solids meter</i>	(0 ~ 200 000) mg/L	ĐLCT 58: 2026	1,0 %
6.	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử (x) <i>Atomic Absorption Spectrometer</i>	Xác định hàm lượng các kim loại/ <i>Determination of metals content</i>	Kỹ thuật ngọn lửa/ <i>F-AAS</i> Dung dịch chuẩn Cu/ <i>Cu standard solution</i> Đến/to 10 mg/L	2,0 %
			Kỹ thuật lò graphite/ <i>GF-AAS</i> Dung dịch chuẩn/ <i>standard solution</i> Cd hoặc/or Pb Đến/to 50 µg/L	2,0 %
			Kỹ thuật hóa hơi lạnh/ <i>HG-AAS</i> Dung dịch chuẩn/ <i>standard solution</i> Hg Đến/to 10 µg/L	2,0 %
			Kỹ thuật hydride/ <i>H-AAS</i> Dung dịch chuẩn/ <i>standard solution</i> As Đến/to 10 µg/L	2,0 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
7.	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (x) <i>High Performance Liquid Chromatography</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ/ <i>Determination of organic matters content</i>	Đầu dò UV-Vis hoặc DAD/ <i>UV-Vis or DAD detector</i> Dung dịch chuẩn/ <i>standard solution:</i> Caffeine Đến/to 50 mg/L	ĐLCT 55: 2026	1,5 %
			Đầu dò FLD/ <i>FLD detector</i> Dung dịch chuẩn/ <i>standard solution:</i> Anthracene Đến/to 100 mg/L		2,0 %
			Đầu dò MS/ <i>MS detector</i> Dung dịch chuẩn/ <i>standard solution:</i> Caffeine Đến/to 50 mg/L		2,0 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1265

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
8.	Hệ thống sắc ký ion (x) <i>Ion Chromatography</i>	Xác định hàm lượng các chất anion/ <i>Determination of anionic matters content</i>	Đầu dò độ dẫn/ <i>IC detector</i> Dung dịch chuẩn Chloride/ <i>Chloride standard solution</i> Đến/to 2 mg/L	ĐLCT 56: 2026	1,5 %
9.	Hệ thống cảm ứng cao tần Plasma (x) <i>Inductively coupled plasma spectrometer</i>	Xác định hàm lượng các kim loại/ <i>Determination of metals content</i>	<i>ICP-OES/ Inductively coupled plasma optical emission spectrum meter</i> Dung dịch chuẩn kim loại/ <i>Metal standard solution</i> (Cu, Cd, Pb, As, Hg) Đến/to 3 mg/L	ĐLCT 57: 2026	2,0 %
			<i>ICP-MS/ Inductively coupled plasma mass spectrometer</i> Dung dịch chuẩn kim loại/ <i>Metal standard solution</i> (Cu, Cd, Pb, As, Hg) Đến/to 500 µg/L		1,5 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1265****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang***Field of calibration: Photometry and Radiometry*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến (x) <i>Ultraviolet - Visible Spectrophotometer</i>	Bước sóng/ <i>Wavelength</i> (190 ~ 900) nm	ĐLCT 48: 2022	0,25 nm
		Độ hấp thụ/ <i>Absorbance</i> (0 ~ 2) Abs		0,6 %
2.	Máy đọc Elisa (x) <i>Elisa reader</i>	Bước sóng/ <i>Wavelength</i> (190 ~ 900) nm	ĐLCT 49: 2022	0,25 nm
		Độ hấp thụ/ <i>Absorbance</i> (0 ~ 4) Abs		0,6 %

Ghi chú/ Note:

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa./ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

- ĐLCT...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed methods*

- (x): phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *On-site Calibration*

Trường hợp Công ty Cổ phần Kiểm định và Đo lường Chất lượng Cần Thơ cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty Cổ phần Kiểm định và Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Can Tho Verification and Metrology Quality Joint Stock Company that provides calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

